

ỦY BAN DÂN TỘC

**Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc
thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”**

Mã số: CTDT/16-20

BÁO CÁO KIẾN NGHỊ

ĐỀ TÀI:

**“NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN CẤP BÁCH NHẪM NÂNG CAO HIỆU
QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ RẤT ÍT NGƯỜI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY”**

Mã số: CTDT.42.18/16 - 20

**Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Khoa học -
Đại học Thái Nguyên**

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Phạm Thị Phương Thái

Thái Nguyên, năm 2020

ỦY BAN DÂN TỘC

Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc
thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”

Mã số: CTDT/16-20

BÁO CÁO KIẾN NGHỊ

ĐỀ TÀI:

“NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN CẤP BÁCH NHẪM NÂNG CAO HIỆU
QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ RẤT ÍT NGƯỜI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY”

Mã số: CTDT.42.18/16 - 20

Xác nhận của cơ quan chủ trì



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

Chủ nhiệm đề tài

PGS.TS Phạm Thị Phương Thái

Thái Nguyên, năm 2020

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TT	Họ tên	Đơn vị công tác
1	Chủ nhiệm đề tài	
	PGS. TS. Phạm Thị Phương Thái	Phó Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học, ĐHTN
2	Thư ký	
	TS, Trịnh Thị Thu Hòa	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
3	Thành viên chính đề tài	
-	GS.TS. Phạm Hồng Quang	Trường ĐH Sư phạm -ĐH Thái Nguyên
-	GS,TS. Hoàng Khải Lập	Trường ĐH Y Dược - ĐH Thái Nguyên
-	TS. Lê Thị Ngân	Trường Đại học Khoa học-ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Nguyễn Thị Kim Phương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	PGS.TS Trần Thị Việt Trung	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên
-	PGS.TS Nguyễn Văn Sửu	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn
-	TS. Nguyễn Thị Ngân	Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam
-	TS. Nguyễn Văn Chiêu	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn
4	Thành viên đề tài	
-	TS. Bùi Linh Huệ	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Đoàn Thị Yến	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Triệu Quỳnh Châu	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Tạ Thị Thảo	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Trần Thế Dương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Phạm Anh Nguyễn	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Nguyễn Thị Thanh Ngân	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Lê Văn Cảnh	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	Ths. Nguyễn Phú Thịnh	Ủy ban Dân tộc
-	PGS.TS Dương Thu Hằng	Trường Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Nguyễn Thị Huệ	Viện Việt Nam học, Trường ĐH KHXH&MV

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Từ đầy đủ
1	BHYT	Bảo hiểm y tế
3	DTTS	Dân tộc thiểu số
4	DTTSRIN	Dân tộc thiểu số rất ít người
5	ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
6	KH&CN	Khoa học và Công nghệ
7	KT-XH	Kinh tế - xã hội

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẤP BÁCH TRONG ĐỜI SỐNG TỘC NGƯỜI, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN VÀ KHOẢNG TRỐNG TRONG CHÍNH SÁCH BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI.....	2
1.1. Những vấn đề cơ bản trong đời sống các DTTSRIN.....	2
1.1.1. Vấn đề không gian sinh tồn và lựa chọn sinh kế	2
1.1.2. Vấn đề vệ sinh môi trường của đồng bào DTTSRIN	3
1.1.3. Vấn đề chất lượng dân số.....	3
1.1.4. Vấn đề về giáo dục đào tạo, tỷ lệ trình độ lao động được đào tạo còn thấp.....	4
1.1.5. Vấn đề về chất lượng đội ngũ công chức, viên chức là người DTTRIN.....	5
1.1.6. Vấn đề đoàn kết dân tộc giữa DTTSRIN với các tộc người cộng cư trên cùng địa bàn nhất và với người cùng tộc nhưng ở địa phương khác	5
1.2. Những vấn đề cấp bách trong đời sống các DTTSRIN	6
1.2.1. Thể trạng kém phát triển và nguy cơ suy giảm nòi giống ở một số tộc người.....	6
1.2.2. Thiếu đất sản xuất, đất ở và điều kiện sinh hoạt khó khăn, thiếu thốn.....	6
1.2.3. Vấn đề giao thông đi lại tại một số địa phương.....	7
1.2.4. Đứt đoạn trong việc chuyển giao văn hóa, có nguy cơ mất thành phần dân tộc	7
1.3. Những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện chính sách đối với DTTSRIN.....	8
1.3.1. Vấn đề hoạch định chính sách và quản lý, giám sát công tác triển khai chính sách.....	8
1.4. Khoảng trống trong chính sách	10
1.4.1. Khoảng trống trong chính sách dân số và chất lượng dân số	10
1.4.2. Khoảng trống trong chính sách phát triển kinh tế.....	10
1.4.3. Khoảng trống trong chính sách bảo tồn văn hóa.....	10
1.4.4. Khoảng trống trong chính sách giáo dục	11
1.4.5. Khoảng trống trong công tác cán bộ	11

PHẦN 2: KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTSRIN Ở VIỆT NAM.....	12
2.1. Khuyến nghị với Chính phủ.....	12
2.2. Khuyến nghị đối với Ủy ban dân tộc	14
2.3. Khuyến nghị đối với chính quyền các địa phương có người DTTSRIN cư trú	16

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, nhiều chính sách, chương trình, dự án đã được triển khai ở vùng dân tộc và miền núi. Đời sống của đồng bào các dân tộc đã có nhiều đổi thay đáng kể, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, nhiều nơi, nhất là vùng sâu, vùng núi cao, địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số rất ít người (DTTSRIN) do những yếu tố có tính chất lịch sử và điều kiện tự nhiên, đời sống vật chất, tinh thần của người dân còn gặp rất nhiều khó khăn. Các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển, hủ tục lạc hậu, suy thoái giống nòi, tiếng nói và văn hóa truyền thống bị mai một... là những vấn đề cấp thiết cần đặt ra đối với các DTTSRIN hiện nay.

Về mặt chính sách: Giai đoạn trước năm 2006, hầu hết các DTTSRIN thụ hưởng chính sách chung dành cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) như Chương trình 135, Chương trình 134, Chương trình 167, Quyết định 30a... Các địa phương cũng không xây dựng các chính sách riêng hỗ trợ phát triển cho các dân tộc này mà chủ yếu là tổ chức thực hiện chính sách chung của Trung ương.

Giai đoạn từ 2006 trở lại đây, đã có 1 số chính sách riêng phát triển kinh tế, xã hội của các DTTSRIN. Đặc biệt, giai đoạn 2011 đến nay đã có một số chính sách đặc thù cho các DTTSRIN như Quyết định 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011, Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016...nhưng kết quả, hiệu quả thực hiện chính sách chưa được như mong muốn và chưa đạt được mục tiêu mà chính sách đã đề ra.

Dựa trên những phân tích về thực trạng đời sống kinh tế - xã hội các DTTSRIN và việc phân tích kết quả, hiệu quả, tác động của chính sách đối với DTTSRIN, đề tài đã chỉ ra những vấn đề cơ bản, cấp bách trong đời sống các DTTSRIN và việc thực hiện nhóm chính sách này. Trên cơ sở đó, đưa ra các kiến nghị đối với các cấp trong việc nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta.

PHẦN 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẤP BÁCH TRONG ĐỜI SỐNG TỘC NGƯỜI, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN VÀ KHOẢNG TRỐNG TRONG CHÍNH SÁCH BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI

1.1. Những vấn đề cơ bản trong đời sống các DTTSRIN

1.1.1. Vấn đề không gian sinh tồn và lựa chọn sinh kế

Qua nghiên cứu và khảo sát, chúng tôi nhận thấy, thói quen sống dựa vào rừng, coi rừng là nguồn sinh tồn của những dân tộc này vẫn còn tồn tại rất sâu đậm. Nguồn sống từ canh tác lúa nước, tra chia, chăn nuôi và cả sự hỗ trợ lương thực của Chính phủ không đáp ứng cuộc sống sinh tồn, cư dân gắn với môi trường rừng, theo thói quen dựa vào rừng, họ tìm nguồn lương thực, thực phẩm từ rừng, khai thác lâm thổ sản để đổi gạo, tiền. Thậm chí, có nhóm Rục, Mày (dân tộc Chứt) ở hai bản Hóa Lương và Lương Năng xã Hóa Sơn, huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình có dấu hiệu muốn quay về sống trong rừng.

Dù muốn hay không cũng cần thừa nhận, rừng luôn gắn với không gian sinh tồn của các cư dân ở vĩ độ cao. Nơi đó, có thể phát triển sinh kế bền vững, phát huy được yếu tố nội sinh của đồng bào bản địa, nếu có chính sách hỗ trợ của Nhà nước cùng sự tham gia của các nhà khoa học, các nhà quản lý từ cấp Trung ương đến địa phương.

* Chương trình chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với DTTSRIN nhiều khi đã tạo ra hệ quả không mong muốn. Đó là ý thức thoát nghèo, vươn lên làm kinh tế của đồng bào DTTSRIN rất hạn chế. Tâm lý trông chờ, ỷ lại còn diễn ra ở một bộ phận đồng bào DTTSRIN, không chịu vươn lên tham gia sản xuất làm kinh tế. Họ chấp nhận, thích nghi với nghèo đói một cách tự nhiên với một triết lý “đói không lo, no không mừng”.

Đặc điểm thói quen tâm lý, phong tục tập quán, hạn chế về khả năng nhận thức cùng với ý thức trông chờ, ỷ lại của bộ phận không nhỏ đồng bào DTTSRIN chính là rào cản trong việc thực thi chính sách, giảm hiệu quả mong muốn của chính sách. Thậm chí, tự triệt tiêu yếu tố nội sinh trong đời sống sinh tồn của họ. Cho nên, dù được thụ hưởng khá nhiều chính sách DTTS, chính sách đặc thù dành cho

DTTSRIN, nhưng sự thay đổi trong đời sống của bà con vẫn còn chậm. Tỷ lệ hộ nghèo vẫn cao.

1.1.2. Vấn đề vệ sinh môi trường của đồng bào DTTSRIN

Kết quả điều tra cho thấy, tình trạng không có hố xí, hố xí không hợp vệ sinh của đồng bào DTTSRIN chiếm tỷ lệ rất cao. Ví dụ Mảng 85,5%, Chứt 82,2%, Ó Đu 76%, Rơ Măm 83,2%, La Hủ 74,6%¹.

Bên cạnh đó, tập tục thói quen sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh cũng gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của đồng bào DTTSRIN. Đơn cử như dân tộc Chứt 68,8%, Cống 56,5%, Si La 51,7%².

1.1.3. Vấn đề chất lượng dân số

1.1.3.1. Quy mô dân số

Trong vòng 10 năm, tính từ năm 2009 đến 2019, có thể thấy, tốc độ phát triển dân số của đồng bào DTTSRIN rất chậm, không đồng đều. Đặc biệt là ở các tộc Ó Đu, Brâu, Rơ Măm, Si La. Cụ thể:

Đối với dân tộc Ó Đu, từ năm 1999 đến 2019, tức 20 năm, dân số Ó Đu chỉ tăng từ 301 người lên 428 người (tăng 127 người), trung bình 1 năm chỉ tăng 6,35 người.

Dân tộc Brâu, từ năm 1999 - 2019, tăng từ 313 lên 525 người (tăng 212 người), trung bình tăng 10,6 người/năm.

Dân tộc Rơ Măm, theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2019 vừa qua là 639 người, so với năm 1999 là 352 người, tức cũng chỉ tăng 287 người sau 20 năm, với chỉ số tăng trung bình là 14,3 người/năm.

Tương tự như vậy, dân tộc Si La hiện có dân số theo thống kê năm 2019 là 909 người, so với 10 năm trước là 2009, thì dân số của họ chỉ tăng thêm 194 người, với tỉ lệ tăng trung bình hàng năm là 19,4 người/năm.

Nhóm các DTTSRIN là các dân tộc Cống, Bô Y, Lô Lô, Cờ Lao, Mảng tốc độ tăng dân số cũng chỉ nằm trong khoảng 29-96 người/năm. Đặc biệt là dân tộc Lô Lô, có tốc độ tăng trung bình thấp nhất là 29 người/năm.

¹Theo số liệu điều tra thực trạng KT – XH 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ số hộ không dùng hố xí + hố xí không hợp vệ sinh Ngái 21,3%, La Ha 69,0%, Phù Lá 33,5%, La Hủ 74,6%, Lự 20,4%, Lô Lô 69,2%, Chứt 88,2%, Mảng 85,5%, Pà Thèn 28,8%, Cơ Lao 53%, Cống 47,4%, Bô Y 22,4%, Si La 67,2%, Pu Páo 37,8%, Ó Đu 76%, Rơ Măm 83,2%.

²Theo số liệu điều tra thực trạng KT – XH 53 DTTS năm 2019, Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh Chứt 68,8%, Cống 56,5%, Si La 51,7%, Mảng 33,4%, Pà Thèn 30,4%, Phù Lá 24,7%, Lô Lô 21,6%, Cơ Lao 14,0%, Pu Páo 12,8%, Brâu 12%, La Ha 11,9%, La Hủ 8,1%, Ngái 7,7%, Rơ Măm 5,4%, Bô Y 5,3%, Ó Đu 5,0%, Lự 3,1% (Báo cáo kết quả điều tra thực trạng KT – XH 53 dân tộc, 2019).

1.1.3.2. Chất lượng dân số

- Về sức khỏe và thể lực:

So với các dân tộc khác, đồng bào DTTS nói chung và DTTSRIN có tầm vóc thể lực thấp còi. Chiều cao trung bình là 1m40- 1m55; cân nặng trung bình từ 40–45kg.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở nhóm DTTSRIN luôn ở mức cao (Chứt là 40%, Si La: 21,7%; Bó Y: 35%; La Ha: 20%, Brâu, Rơ Măm: 29,87%; Ó Đu: 12%; Lô Lô; 16,91%³). Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi, ảnh hưởng đến chiều cao, tầm vóc thấp bé, nhẹ cân của người DTTSRIN.

Tuổi thọ bình quân của người DTTSRIN thấp hơn rất nhiều so với bình quân tuổi thọ của người Việt Nam hiện nay (73,23 tuổi). Tuổi thọ bình quân của người DTTSRIN là 65 tuổi. Trong đó, La Hủ (57,6 năm), Lự (56,3 năm), Mảng (60,2 năm), Si La (61,3 năm), Pà Thên và Chứt (65 năm)⁴.

Tỷ lệ tử vong của phụ nữ mang thai và sinh nở cũng khá cao và còn duy trì những tập tục lạc hậu trong sinh đẻ (sinh con tại nhà, lập chòi đẻ bắt sản phụ sống cách biệt với gia đình...).

Tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn diễn ra và phổ biến ở một số tộc, nhất là tình trạng tảo hôn. Tình trạng tảo hôn ở DTTSRIN có tỉ lệ tảo hôn cao Ngái 19%, La Ha 28,1%, Phù Lá 11,3%, La Hủ 24,5%, Lự 31,1%, Lô Lô 33,9%, Chứt 32,2%, Mảng 47,2%, Pà Thên 9,7%, Cơ Lao 47,8%, Cống 11,6%, Bó Y 10,1%, Pu Páo 23,7%, Brâu 11,2%, Ó Đu 11,9%, Rơ Măm 25%⁵. Một số dân tộc có tỷ lệ kết hôn sớm, sinh con lần đầu từ 14-17 tuổi cao như: Rơ Măm, Chứt, Pu Páo, Mảng. Tỷ lệ mang thai lần đầu dưới 18 tuổi từ 26,3% đến 41,6% (trung bình trong toàn quốc năm 2013 là 4,7%).

Bên cạnh đó, tỷ lệ trên 15 tuổi không biết đọc, biết viết, tái mù chữ, không biết giao tiếp bằng tiếng phổ thông hiện nay ở các DTTSRIN vẫn còn chiếm cao: Mảng 53,8%, La Hủ 53,1%, Lự 50,3%, Lô Lô 44%, Cơ Lao 41,8%, Cống 30,7%, La Ha 39,9%, Chứt (26,5%) 40%.

1.1.4. Vấn đề về giáo dục đào tạo, tỷ lệ trình độ lao động được đào tạo còn thấp

1.1.4.1. Giáo dục – đào tạo

** Tỷ lệ trẻ đến trường đúng độ tuổi*

Tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi giảm dần theo hướng càng lên cấp học cao thì tỷ lệ đi học càng giảm.

³Báo cáo Ủy ban Dân tộc của các địa phương năm 2019.

⁴ Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số, năm 2019

⁵Tỉ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn năm 2018

Một số dân tộc có tỷ lệ học sinh đi học THPT thấp dưới 50% như: La Hủ 17,9%, Phù Lá 28,4%, Lô Lô 29,1%, La Ha 30,2%, Chứt 39,0%, Mảng 32,6%, Cơ Lao 32,7%, Brâu 33,3%. Đặc biệt theo kết quả đề tài khảo sát năm 2019, nhóm Rục và A rem (dân tộc Chứt) không có học sinh THPT, người Brâu mới chỉ có 1 người có trình độ đại học.

Tỷ lệ người DTTSRIN có trình độ từ cao đẳng trở lên, hoặc được đào tạo có trình độ chuyên môn kỹ thuật là rất thấp so với các dân tộc khác. Đơn cử, dân tộc La Hủ là 0,3%, Mảng 0,4%, La Ha 0,5%...

** Tỷ lệ chuyên cần ở học sinh DTTSRIN cũng không thực sự cao.*

** Về bố trí việc làm sau đào tạo khá hạn chế:* Một bộ phận con em đồng bào dân tộc, đặc biệt DTTSRIN sau khi học xong chuyên nghiệp (kể cả diện đi học cử tuyển) trở về địa phương cũng khó bố trí được việc làm.

** Vấn đề xóa mù chữ ở người trưởng thành và tái mù trong đồng bào DTTSRIN*

** Chính sách ưu tiên giáo dục cho DTTSRIN chưa được thực hiện kịp thời*

** Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ lao động trình độ ĐH, CĐ, THCN còn thấp*

1.1.5. Vấn đề về chất lượng đội ngũ công chức, viên chức là người DTTSRIN

Tại một số địa phương, người DTTSRIN tham gia vào hệ thống chính trị vẫn còn khiêm tốn và chưa thực sự có nhiều tiếng nói trong việc tham chính. Một số nhóm tộc như Rục, Arem... chưa có đại diện tham gia vào hệ thống chính trị, người Brâu một vài năm trở lại đây đã có đại diện trong 1 số đơn vị sự nghiệp, quản lý cấp cơ sở nhưng còn ít (chỉ có 4 người) và không có đại diện trong đội ngũ cán bộ chủ chốt.

1.1.6. Vấn đề đoàn kết dân tộc giữa DTTSRIN với các tộc người cộng cư trên cùng địa bàn nhất và với người cùng tộc nhưng ở địa phương khác

Sự chênh lệch và khác nhau về văn hóa, phong tục, điều kiện sống cũng tạo những rào cản kiên cố trong việc hòa đồng giữa người DTTSRIN với các dân tộc khác.

1.1.7. Vấn đề đảm bảo an ninh an ninh chính trị, quốc phòng

Các DTTSRIN cư trú trên địa bàn rộng lớn trên tuyến biên giới, là những khu vực trọng yếu có vai trò rất quan trọng giữ vững an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia. Các thế lực thù địch dễ lợi dụng sự thiếu thông tin, nghèo đói về vật chất và tinh thần để lôi kéo, gây bất ổn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã

hội, đưa văn hoá ngoại lai du nhập vào đời sống đồng bào nhằm làm biến dạng bản sắc truyền thống văn hoá tốt đẹp vốn có của các dân tộc.

1.2. Những vấn đề cấp bách trong đời sống các DTTSRIN

1.2.1. Thể trạng kém phát triển và nguy cơ suy giảm nòi giống ở một số tộc người

Dân số các DTTSRIN trong những năm gần đây tuy không giảm số lượng nhưng vấn đề suy thoái giống nòi, chất lượng dân số thấp do cuộc sống “khép kín”, tảo hôn (Ngái 19%, La Ha 28,1%, Phù Lá 11,3%, La Hủ 24,5%, Lự 31,1%, Lô Lô 33,9%, Chứt 32,2%, Mảng 47,2%, Pà Thên 9,7%, Cơ Lao 47,8%, Cống 11,6%, Bô Y 10,1%, Pu Páo 23,7%, Brâu 11,2%, Ô Đu 11,9%, Rơ Măm 25%⁶) và hôn nhân cận huyết thống, tập quán lạc hậu, sinh con dưới 18 tuổi; các tập tục lạc hậu như sinh đẻ tại nhà, ăn ở sinh hoạt không hợp vệ sinh (tỷ lệ hố xí không hợp vệ sinh của dân tộc Mảng 85,5%, Chứt 82,2%, Ô Đu 76%, Rơ Măm 83,2%, La Hủ 74,6%⁷); tỉ lệ nghèo đói cao, suy dinh dưỡng ở trẻ em,... làm tuổi thọ trung bình các DTTSRIN thấp hơn nhiều so với mặt chung của cả nước.

1.2.2. Thiếu đất sản xuất, đất ở và điều kiện sinh hoạt khó khăn, thiếu thốn.

* *Tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở* của đồng bào DTTSRIN khá phổ biến⁸. Ngoài nguyên nhân do hầu hết các DTTSRIN đều cư trú tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, đặc biệt khó khăn, địa hình dốc bị chia cắt phức tạp, thiếu đất bằng phẳng, khí hậu thất thường..., tình trạng thiếu đất của một số dân tộc như Si La, Cống, La Hủ ở Tây Bắc và Ô Đu, Chứt ở miền Trung, Tây Nguyên là hậu quả của việc di dân thực hiện các dự án thủy điện ở khu vực này. Khi thực hiện chính sách di dân đã không tính đến độ giãn nở của dân số. Quỹ đất tái định cư ngày càng eo hẹp. Sự gia tăng về số lượng dân số dẫn đến quỹ đất của các địa phương, cả đất sản xuất và đất rừng bị thu hẹp lại rất nhiều. Xuất phát từ việc chính quyền địa phương không tính đến sự giãn nở dân số khi quy hoạch đất di dân, quỹ đất ngày càng tỉ lệ nghịch với sự phát triển của dân số, các hộ.

⁶Tỉ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn năm 2018

⁷Theo số liệu điều tra thực trạng KT – XH 53 DTTS năm 2019, tỉ lệ số hộ không dùng hố xí + hố xí không hợp vệ sinh Ngái 21,3%, La Ha 69,0%, Phù Lá 33,5%, La Hủ 74,6%, Lự 20,4%, Lô Lô 69,2%, Chứt 88,2%, Mảng 85,5%, Pà Thên 28,8%, Cơ Lao 53%, Cống 47,4%, Bô Y 22,4%, Si La 67,2%, Pu Páo 37,8%, Ô Đu 76%, Rơ Măm 83,2%.

⁸ Tỉ lệ hộ DTTS theo tình trạng không có diện tích đất sản xuất của hộ DTTS: Pu Páo 28,1%, Ngái 25,6%, Bô Y 16,6%, Phù Lá 14,2%, Cơ Lao 14,6%, Si La 10%, Lô Lô 7,8%, Ô Đu 6,0%, Chứt 5,4%, Brâu 4,8%, Rơ Măm 4,7%, Pà Thên 4,6%, Cống 2,8%, La Hủ 2,0, Mảng 1,9%, Lự 1,7%.

Tỉ lệ hộ DTTS theo tình trạng không có diện tích đất ở của hộ DTTS: Ngái 1,4%, La Ha 5,8%; La Hủ: 0,7%, Lô Lô 1,3%, Mảng 0,8%, Pà Thên 0,4%, Cơ Lao 2,5%, Brâu 0,7%, Ô Đu 1,0%.

* *Điều kiện về nhà ở và điều kiện sinh hoạt không đảm bảo:* Có một điểm trùng hợp là các bản của người DTTSRIN ở khu vực Tây Bắc, miền Trung và Tây Nguyên mà đề tài khảo sát trong năm 2019 hầu hết đều là các bản tái định cư do thực hiện các dự án thủy điện hoặc do thực hiện chính sách định canh định cư hoặc do điều kiện bất khả kháng như thôn bản cũ bị cháy, phải chuyển nơi ở của cả bản sang chỗ mới (dân tộc Brâu thôn Đắc Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum). Vì vậy, nhà ở và điều kiện sinh hoạt của các tộc người này là vấn đề rất đáng quan ngại. Ở các bản tái định cư, quỹ đất hạn chế nên khi bắt đầu thực hiện dự án, các nhà quản lý chỉ tính đủ diện tích cho dân số ở thời điểm đó, không có quỹ đất dự phòng cho sự giãn nở dân số hoặc chia/tách hộ. Chính vì vậy, các hộ chia/tách sau hầu như không có chỗ ở, thường phải mượn một phần đất chưa dùng của anh/em/họ hàng để làm nhà tạm. Thậm chí, một số nơi bà con làm nhà ra gần bụi tre, gần đường đi. Ở một số cộng đồng DTTSRIN như người Mảng, La Hủ, Cống, Si La, Cơ Lao, Chứt, Rơ Măm vẫn còn tồn tại thói quen sinh hoạt bất lợi cho sức khỏe, thậm chí gây suy giảm giống nòi.

* *Thiếu nước sạch sinh hoạt và nước sản xuất:* Thiếu nước sạch sinh hoạt⁹ và nước sản xuất là hiện trạng phổ biến và nhức nhối của nhiều DTTSRIN. Đáng nói, có những dân tộc có tỉ lệ > 50% số hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh khá cao như Chứt 68,8%, Cống 56,5%, Si La 51,7%. Hiện trạng này có nhiều nguyên nhân như do địa hình, khí hậu (vùng rẻo cao, vùng Tây Nguyên – Trung Bộ).

1.2.3. Vấn đề giao thông đi lại tại một số địa phương

Trong quá trình thực hiện chương trình chính sách hỗ trợ đối với DTTSRIN, phần lớn các tỉnh đều chú trọng đến việc xây dựng hạ tầng cơ sở, đặc biệt là vấn đề đường sá giao thông. Các con đường liên tỉnh, liên huyện, liên xã trở thành hệ thống huyết mạch thông suốt. Tuy vậy, một số nơi giao thông đang là vấn đề cấp thiết, nhất là đối với đồng bào DTTSRIN ở khu vực phía Bắc.

1.2.4. Đứt đoạn trong việc chuyển giao văn hóa, có nguy cơ mất thành phần dân tộc

a) Đứt đoạn trong việc chuyển giao văn hóa.

Sự đứt đoạn trong giao tiếp ngôn ngữ là mầm mống cho hàng loạt những đứt

⁹Tỉ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh Chứt 68,8%, Cống 56,5%, Si La 51,7%, Mảng 33,4%, Pà Thèn 30,4%, Phù Lá 24,7%, Lô Lô 21,6%, Cơ Lao 14,0%, Pu Páo 12,8%, Brâu 12%, La Ha 11,9%, La Hủ 8,1%, Ngái 7,7%, Rơ Măm 5,4%, Bô Y 5,3%, Ô Đu 5,0%, Lự 3,1% (Báo cáo kết quả điều tra thực trạng KT – XH 53 dân tộc, 2019).

đoạn khác, bởi ngôn ngữ - hay tiếng nói dân tộc là quan trọng nhất, ngôn ngữ là cửa ngõ của văn hóa, mất ngôn ngữ là mất văn hóa. Với riêng một số dân tộc như Mảng và La Hủ, vấn đề trao truyền và chuyển giao văn hóa gần như không có.

b) *Nguy cơ mất thành phần dân tộc* ở một số DTTSRIN như La Ha, Pà Thẻn, Phù Lá, Cờ Lao... đặc biệt là dân tộc Ô Đu. Trên thực tế hiện nay một số dân tộc trang phục, tập quán truyền thống bị mai một, bị đồng hóa không còn bản sắc riêng mà được thay thế bởi tiếng nói, văn hóa của các dân tộc có số lượng dân số lớn hơn trên cùng địa bàn.

1.3. Những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện chính sách đối với DTTSRIN

1.3.1. Vấn đề hoạch định chính sách và quản lý, giám sát công tác triển khai chính sách

1.3.1.1. Vấn đề hoạch định chính sách hỗ trợ DTTSRIN

Các chính sách dân tộc tại thời điểm ban hành cơ bản là đúng, phù hợp. Tuy nhiên, một số chính sách được xây dựng chưa đảm bảo theo đúng quy trình, dẫn đến có chính sách còn mang tính chủ quan, chưa tính đến đặc điểm địa bàn, văn hóa đặc thù của đồng bào DTTSRIN.

Hệ thống chính sách còn tản mạn, chưa đồng bộ, nhiều văn bản quản lý. Chính sách ban hành trước và sau thiếu sự kết nối về nội dung, nhiệm vụ. Công tác phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và ban hành văn bản chưa chặt chẽ.

Đôi khi chính sách ban hành không kịp thích ứng với xu thế thay đổi của xã hội và chậm được sửa đổi.

Về nội dung chính sách: Chính sách thường có mục tiêu lớn, thời gian thực hiện ngắn (thường gắn với nhiệm kỳ), nội dung còn tản mạn ở nhiều văn bản khác nhau nên việc triển khai thực hiện đạt hiệu quả chưa cao.

Việc xử lý chuyển tiếp chậm, lúng túng dẫn đến gián đoạn cho đối tượng thụ hưởng. Có một số nội dung chính sách chưa thực sự phù hợp, chưa chú trọng đúng mức đến phát triển bền vững theo đặc thù của vùng, bảo vệ môi trường sinh thái và văn hóa của đồng bào dân tộc.

Về cơ chế thực hiện chính sách còn bất cập như:

+ Từng chương trình, chính sách đều có cơ chế quản lý, thanh quyết toán riêng biệt nên khó lồng ghép thực hiện tại địa phương.

+ Thiếu cơ chế khuyến khích đối với các địa phương thực hiện tốt chính sách, các địa phương tự cân đối được nguồn lực bố trí kinh phí thực hiện chính sách dân

tộc nhiều hơn và chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý đối với các trường hợp triển khai chậm, kém hiệu quả.

+ Một số chính sách vừa có nội dung đầu tư kết cấu hạ tầng, vừa có nội dung sinh kế và an sinh xã hội nhưng thiếu cơ chế phân bổ nguồn lực để thực hiện đồng bộ các nội dung.

+ Chưa có cơ chế đặc thù để phát huy được nội lực người dân trong quá trình hội nhập, phù hợp với đặc điểm vùng DTTS&MN.

1.3.1.2. Vấn đề thực thi chính sách đối với DTTSRIN

Phân công chủ trì, chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số chính sách còn bất cập, chồng chéo, trùng lặp về địa bàn và đối tượng: Chương trình 135 với đối tượng là cấp xã, thôn được giao cho Ủy ban Dân tộc chỉ đạo thực hiện, Chương trình 30a đối tượng là cấp huyện (có trên 90% xã thuộc Chương trình 135) trên cùng một địa bàn nhưng phân công Bộ khác (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực các Chương trình giảm nghèo, chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hiệu quả của Chương trình) chỉ đạo, tạo sự chồng chéo trong quản lý, khó thực hiện.

Việc phân công, phân cấp thẩm quyền về quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực phụ trách và địa bàn để thực hiện các chương trình, dự án khác nhau có mục tiêu, tiêu chí riêng nhưng thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành đã dẫn đến sự phân tán, thiếu thống nhất trong quản lý, điều phối, giám sát, đánh giá, xây dựng định mức, phân bổ, lồng ghép chính sách và nguồn lực.

Văn bản quản lý, hướng dẫn thực hiện một số chính sách chưa kịp thời hoặc chậm được sửa đổi, bổ sung. Việc theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá, sửa đổi thực hiện một số chính sách dân tộc chưa đạt được như mong muốn.

Kết quả giảm nghèo thiếu tính bền vững, tỷ lệ tái nghèo cao, tỷ lệ nghèo trung bình của các DTTSRIN vẫn còn trên 50%, một số tộc cá biệt còn trên 70%.

Bố trí vốn cho các chính sách chưa thể hiện rõ được tính ưu tiên, không chủ động về kinh phí, chưa đảm bảo cho các mục tiêu và kế hoạch đã được phê duyệt. Đối với những chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý, nguồn lực bố trí thường chỉ đáp ứng khoảng 40 - 60% kế hoạch. Việc cấp phát vốn không đủ, cấp chậm, không đồng bộ giữa vốn vay, sự nghiệp và vốn đầu tư đối với một số chính sách đã ảnh hưởng nhiều đến kết quả thực hiện.

Nguồn vốn bố trí cho các chương trình chính sách chỉ được xác định cụ thể theo từng năm, chưa giao vốn trung hạn, gây lúng túng cho các địa phương, các cơ

quan tham gia và cơ quan quản lý trong việc chủ động xây dựng kế hoạch cho các năm tiếp theo và thực hiện phân cấp, trao quyền cho cơ sở, cộng đồng.

Việc huy động nguồn lực từ ngân sách địa phương, từ cộng đồng tuy mới chỉ mang tính cam kết, không có tính chất pháp lý đã ảnh hưởng nhiều đến việc đảm bảo khai thác, huy động được nhiều nguồn lực tại chỗ, chưa phát huy được nội lực trong dân và chính người nghèo.

Thiếu chế tài về cơ chế quản lý, giám sát việc bố trí sử dụng vốn cho mục tiêu giảm nghèo ở các địa phương, dẫn đến một số địa phương sử dụng nguồn lực cho giảm nghèo chưa hiệu quả (như chưa quan tâm bố trí vốn cho phát triển sản xuất, nặng về đầu tư cơ sở hạ tầng, chưa có cơ chế về đấu thầu cộng đồng để tăng cường tham gia của người dân,...).

1.4. Khoảng trống trong chính sách

1.4.1. Khoảng trống trong chính sách dân số và chất lượng dân số

Chưa có chính sách đặc thù trong cải thiện tâm vóc, thể trạng, tuổi thọ và bảo tồn giống nòi, nguồn gen.. của DTTSRIN.

1.4.2. Khoảng trống trong chính sách phát triển kinh tế

+ Chưa xây dựng tiêu chí phân định rõ địa phương đặc biệt khó khăn có đồng bào DTTS và DTTSRIN, kinh tế chậm phát triển. Đây cũng là một khoảng trống chính sách mà đề tài đã đóng góp trong quá trình UBND lấy ý kiến cho dự thảo ***Đề án tổng thể “Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 – 2025, định hướng 2030”***.

+ Chưa xây dựng tiêu chí để xác định vấn đề chung của vùng, địa phương, của các DTTS hoặc các DTTSRIN và vấn đề riêng của từng nhóm tộc hoặc từng tộc người để từ đó hoạch định, ban hành hệ thống chính sách tương ứng. Chẳng hạn, các chính sách về đầu tư cơ sở hạ tầng là hệ thống chính sách chung cho vùng, địa phương... Các chính sách đặc thù gắn với đặc điểm riêng biệt hoặc vấn đề riêng biệt của nhóm/tộc người đó.

1.4.3. Khoảng trống trong chính sách bảo tồn văn hóa

Chưa có chính sách đặc thù để bảo tồn ngôn ngữ DTTSRIN bởi đa phần đều không có chữ viết, chỉ có tiếng nói.

Chưa có cơ chế khuyến khích để chính đồng DTTSRIN gìn giữ tiếng nói và văn hóa của chính dân tộc mình không chỉ là nhu cầu tự thân mà còn là trách nhiệm chính trị trong việc đảm bảo ổn định chính trị, ổn định thành phần dân tộc.

1.4.4. Khoảng trống trong chính sách giáo dục

+ Chưa có tiêu chí, cơ chế ràng buộc và trách nhiệm tương ứng khi nhận hỗ trợ về giáo dục đối với đồng bào DTTSRIN như tỷ lệ hỗ trợ chi phí học tập tương ứng với mức độ chuyên cần, kết quả học tập...

1.4.5. Khoảng trống trong công tác cán bộ

Chưa có chính sách ưu tiên tuyển dụng đối với DTTSRIN

Chưa có quy định về tỷ lệ cán bộ người DTTSRIN trong hệ thống chính trị nhất là hệ thống chính trị cơ sở tại những nơi mà DTTSRIN cư trú tập trung.

PHẦN 2

KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTSRIN Ở VIỆT NAM

2.1. Khuyến nghị với Chính phủ

+ Nhiều chính sách đang thực hiện hỗ trợ đầu tư cho đồng bào các DTTS rất ít người nhưng đầu tư dàn trải, thiếu tập trung, mỗi chính sách có mức hỗ trợ và văn bản hướng dẫn khác nhau, định mức thấp không còn phù hợp với thực tế nên địa phương rất khó thực hiện, hiệu quả đầu tư thấp. Do vậy đề nghị mức hỗ trợ phù hợp theo nhu cầu thực tế và áp dụng theo định mức cao nhất của chính sách.

+ Đề nghị Chính phủ có giải pháp đột phá về huy động nguồn lực đầu tư và định mức hỗ trợ cho các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, đặc biệt là chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất.

+ Tăng cường nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm, phân bổ nguồn vốn giải quyết việc làm riêng cho lao động DTTSRIN sau học nghề, các dự án cho vay vốn giải quyết việc làm cần thực hiện theo nhu cầu của người lao động.

+ Tiếp tục thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà ở cho các DTTSRIN thuộc hộ nghèo và cận nghèo.

+ Tiếp tục quan tâm và có những chương trình hành động cụ thể đối với công tác đào tạo và tuyển dụng cán bộ là người DTTSRIN theo chủ trương tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 về việc phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong thời kỳ mới.

+ Chính phủ có chính sách ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế, xã hội ở địa bàn người DTTSRIN cư trú; xây dựng các chính sách chi trả dịch vụ môi trường để sử dụng kinh phí từ mua bán, khai thác các nguồn tài nguyên vào việc đầu tư tái tạo, bảo vệ môi trường.

+ Định kỳ Chính phủ chủ trì tổ chức đánh giá hiệu quả chính sách xúc tiến, thu hút đầu tư vào vùng DTTSRIN sinh sống.

+ Kiện toàn, nâng cao hiệu quả cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Tiếp tục kiện toàn và chăm lo, xây dựng hệ thống tổ chức cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương. Rà soát, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ủy ban Dân tộc, để thực hiện đầy đủ là cơ quan

chủ trì, thẩm định hoặc phối hợp tham gia thẩm định chính sách ở vùng DTTS theo quy định.

+ Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành của hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc các cấp.

+ Chính phủ cần giao nhiệm vụ cho Ủy ban dân tộc tiến hành tổng kết rà soát lại tổng thể kết quả, hiệu quả và tác động của các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với DTTSRIN từ năm 2011 đến nay. So sánh hiệu quả thực hiện giữa các địa phương, tỉnh/thành phố, vùng, miền trong cả nước. Kết quả tổng kết và rà soát sẽ là cơ sở để tiếp tục tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả hơn nữa chính sách hỗ trợ phát triển KT – XH vùng DTSTRIN đến năm 2025, tầm nhìn 2030, tránh lãng phí nguồn ngân sách Quốc gia.

+ Chính phủ cần giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch đầu tư, Ủy Ban dân tộc và các bộ, ngành hữu quan tiến hành Tổng điều tra đánh giá thực trạng đầu tư của Nhà nước cho vùng DTTSRIN. Rà soát nguồn ngân sách và hiệu quả thực hiện việc đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển vùng DTTSRIN; kiểm tra cơ chế giám sát, quản lý và sử dụng ngân sách Quốc gia cho các chương trình phát triển nói trên. Trên cơ sở đó, xây dựng chiến lược đầu tư ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển KT – XH vùng DTTSRIN trong thời gian tới.

+ Chính phủ giao nhiệm vụ cho Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp để đào tạo, đào tạo lại, đào tạo tại chỗ cho nguồn nhân lực là người DTTSRIN có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển KT – XH vùng DTTSRIN. Việc đào tạo phải gắn với nhu cầu của thị trường lao động, đảm bảo cơ chế đầu vào và đầu ra của sản phẩm đào tạo.

+ Chính phủ giao cho Ủy ban nhân dân các tỉnh có người DTTSRIN cư trú phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện có hiệu quả chính sách cử tuyển để đào tạo và sử dụng nhân lực là người DTTSRIN đáp ứng yêu cầu phát triển của KT – XH của vùng DTTSRIN. Từ đó nâng cao chất lượng dân số cũng như chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng, khắc phục tình trạng

vừa thiếu lại vừa thừa nguồn nhân lực tại các vùng DTTS trong tương lai, tạo động lực thúc đẩy vùng DTTS phát triển bền vững.

+ Chính phủ giao nhiệm vụ cho Ủy Ban dân tộc và các cơ quan hữu quan điều tra, khảo sát và có báo cáo thực tiễn về thực trạng thực hiện các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTSRIN để làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng, ban hành các chính sách mới phù hợp với phát triển KT – XH đến năm 2030.

+ Chính phủ giao Ủy Ban dân tộc tiến hành rà soát và xác định cụ thể các yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ trong xây dựng trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy định chính sách liên quan đến phát triển DTTSRIN.

+ Chính phủ giao Ủy ban dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về người DTTSRIN.

+ Chính phủ cần chỉ đạo thường xuyên rà soát loại bỏ những chính sách không cần thiết, những chính sách không rõ ràng hoặc những chính sách không còn phù hợp.

+ Chính phủ cần chỉ đạo các Bộ, Ngành, đoàn thể, các tổ chức khi xây dựng và thực hiện các dự án và chính sách phát triển nên chú ý sử dụng một cách tiếp cận tương đối văn hóa, cần thừa nhận và tôn trọng sự đa dạng của văn hóa DTTSRIN; cần *nhận thức và phát huy* thế mạnh của tri thức địa phương trong sự phát triển tộc người và vai trò của luật tục trong quản lý cộng đồng.

2.2. Khuyến nghị đối với Ủy ban dân tộc

+ UBND cần báo cáo Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương xem xét nâng mức kinh phí hàng năm và bổ sung nguồn vốn cho các tỉnh theo Đề án phát triển tổng thể được phê duyệt.

+ Hình thành các đề án, chương trình, chính sách phát triển các lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề, giải quyết việc làm riêng cho người DTTSRIN; đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTSRIN; bảo tồn văn hóa truyền thống; nâng cao mức hưởng thụ văn hóa; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở.

+ Tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò tham mưu của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương tới cơ sở, coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ người dân tộc thiểu số.

+ UBND phải làm tốt vai trò là đầu mối chủ trì phối hợp nhiệm vụ giữa các Bộ, ngành địa phương trong quản lý, kiểm tra, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược.

+ UBND tiếp tục nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ việc phân định địa bàn dân tộc, miền núi theo trình độ phát triển nhằm đảm bảo tính khoa học, phù hợp với thực tiễn địa bàn, làm cơ sở cho việc xây dựng và áp dụng các chính sách công bằng, công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các vùng khó khăn; ban hành Nghị định về công tác dân tộc khẳng định bằng văn bản có tính pháp lý về vị trí, tiềm năng, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, nội dung công tác dân tộc và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị đối với công tác dân tộc; tham mưu ban hành chủ trương chính sách, lãnh đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách cải thiện đời sống, vật chất và tinh thần đồng bào.

+ Tiếp tục thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi chia sẻ và học tập kinh nghiệm xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm góp phần làm cho cộng đồng quốc tế hiểu rõ quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chính sách đối ngoại và chính sách dân tộc, từ đó ủng hộ, tài trợ kinh phí và hỗ trợ kỹ thuật cũng như tham gia vào quá trình xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc.

+ Có tổng kết và thông báo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học về thực trạng và các giải pháp đề xuất tới các địa phương có người DTTSRIN cư trú.

+ Ủy Ban dân tộc tổ chức Hội nghị quán triệt đến các Ban dân tộc của các địa phương có người DTTSRIN cư trú về kết quả nghiên cứu và tập hợp các ý kiến của các cơ sở để xây dựng và thực hiện chính sách phát triển KT – XH sao cho phù hợp với thực tiễn của từng dân tộc. Trên cơ sở đó huy động nguồn lực của mỗi địa phương trong triển khai thực hiện chính sách.

+ UBND cần tổ chức các khảo sát, nghiên cứu có sự tham gia của người dân tại các địa phương để thúc đẩy cũng như tạo điều kiện cho người DTTSRIN được tham gia vào quá trình phát triển, được nâng cao năng lực tiếp cận cũng như được nói lên tiếng nói của họ.

+ UBND là cơ quan tham mưu cho Chính phủ về công tác dân tộc, do đó cần có những khảo cứu tổng thể về sự đa dạng văn hoá tộc người, từ đó nhìn nhận và đánh giá đầy đủ về giá trị và ý nghĩa của thực hành văn hoá-xã hội nào đó, cần thiết

phải đặt các thực hành này trong điều kiện kinh tế-văn hóa và xã hội cụ thể của nhóm dân tộc này.

2.3. Khuyến nghị đối với chính quyền các địa phương có người DTTSRIN cư trú

+ Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người DTTSRIN để tuyên truyền và khích lệ sự ủng hộ/hưởng ứng của nhân dân và để nhân dân biết chủ trương, đường lối của Nhà nước, từ đó khuyến khích đồng bào tham gia đóng góp cho sự phát triển lâu dài, bền vững.

+ Mỗi địa phương cần căn cứ vào điều kiện tự nhiên, xã hội của địa phương để xây dựng các chương trình, đề án phát triển riêng phù hợp với nhóm DTTSRIN cư trú trên địa bàn, căn cứ trên Đề án tổng thể quốc gia.

+ Các địa phương cần có chiến lược xã hội hoá các nguồn lực để phục vụ cho sự phát triển của địa phương mình ngoài chính sách và nguồn ngân sách hỗ trợ của Trung ương.

+ Các địa phương cần tiến hành khảo sát, thu thập thông tin về các tri thức địa phương của người DTTSRIN, bởi đó được coi là hệ thống tri thức có giá trị với sự tồn tại của tộc người, trong bối cảnh cư trú của họ, trước khi cập nhật được tri thức hiện đại thì những tri thức bản địa được xem là phù hợp và là lựa chọn hợp lý. Với kinh nghiệm tích lũy thông qua quá trình tương tác lâu dài với điều kiện tự nhiên nơi họ sinh sống, các dân tộc thiểu số đã sáng chế ra nhiều dụng cụ sản xuất khác nhau, mỗi loại phù hợp với điều kiện tự nhiên cụ thể, để khai thác hiệu quả và bền vững môi trường xung quanh họ. Vì vậy, nhiều loại dụng cụ lao động thô sơ có vẻ ‘thô sơ’, song lại là những phương tiện sản xuất tối ưu trong những tiểu môi trường nhất định.

+ Ở một số địa phương hỗ trợ đầu tư để phát triển văn hóa, giáo dục và sản xuất nhưng hiệu quả còn thấp, chủ yếu áp dụng chính sách có sẵn để thuận lợi cho việc giải ngân. Do vậy cần xem xét tập trung một số hạng mục cụ thể, đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế của người dân, tránh đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp.

+ Các địa phương cần rà soát và chọn lọc các công trình thật cần thiết, phân tích kỹ hiệu quả đầu tư về kinh tế và các mặt xã hội gửi dự kiến kế hoạch về UBND để xem xét và có ý kiến trước khi phê duyệt bố trí vốn thực hiện.

+ Các địa phương có giải pháp hiệu quả khắc phục những khó khăn, tồn tại và chủ động lồng ghép các chương trình, chính sách trên địa bàn, tăng cường thu

hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho vùng DTTS. Trong đó Ban Dân tộc hoặc cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh phải là đầu mối tham mưu cho Tỉnh Ủy, HĐND, UBND về công tác dân tộc tại địa phương, đồng thời đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình, đề án do các Bộ, ngành đảm nhiệm theo phân công của Thủ tướng Chính phủ để những chính sách, chương trình, đề án này có ảnh hưởng tích cực tới cuộc sống của đồng bào.